

Bản án số:04 /2020/ DS-ST

Ngày:16/7/2020

V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản .

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH – TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Kim Hợp

2. Ông: Nguyễn Chí Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lương Sơn tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tân Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLST – DSST ngày 17/4/2020, về “*Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02 /2020/QĐXXST ngày 01 tháng 7 năm 2010, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1963

Bà Nguyễn Thị Bích Ng, sinh năm 1965

Đều trú tại : Tiểu khu 6, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình

- Bị đơn: Ông Vũ Nam C, sinh năm 1970(vắng mặt)

Trú tại : Tiểu khu 11, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : bà Lâm Mai T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Trú tại : Tiểu khu 11, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu có trong hồ sơ Ông Nguyễn Ngọc M bà Nguyễn Thị Bích N đều trình bày:* Ngày 11/7/2011 ông Vũ Nam C có vay của vợ chồng ông số tiền 1500.000.000(Một tỷ năm trăm triệu đồng) , thời hạn vay 1 năm kể từ ngày vay, lãi xuất hai bên thỏa thuận ngoài cụ thể bao nhiêu ông M không nhớ nhưng ông Cao

đã trả ông được 4 tháng lãi, số tiền là 30.000.000đồng, còn tiền gốc ông C chưa trả nay vẫn còn nợ ông 1500.000.000đồng.

Khi vay ông C có thể chấp cho gia đình ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 177, tờ bản đồ 146-A; diện tích 42,5m²; mục đích sử dụng ODT; thời hạn sử dụng lâu dài, số sổ CH00502 cấp ngày 30/5/2011 mang tên ông Vũ Nam C.

Nay ông M yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Vũ Nam C phải trả cho gia đình ông số tiền gốc là 1500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) ông không yêu cầu ông C trả lãi. Về phần thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M *đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.*

**Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2020 ông Vũ Nam C trình bày:* Ngày 11/7/2011 ông có vay của ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 1.500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) Hai bên có viết giấy vay nhận nợ và có thỏa thuận thời hạn vay là 1 năm, lãi xuất thỏa thuận ngoài. Khi vay ông có thể chấp cho ông M, bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Nam C, thửa số 177, tờ bản đồ 146-A; diện tích 42,5m² cấp ngày 30/5/2011 tại tiểu khu 7, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Thửa đất này là của riêng ông không liên quan đến ai. Số tiền ông C vay của anh M, bà N là để ông làm ăn riêng không liên quan gì đến gia đình, vợ con ông cũng hoàn toàn không biết. Nếu anh M, chị N đồng ý đợi ông mãn hạn tù về thì ông C bán đất trả nợ anh M, chị N, nếu anh M, chị N không đồng ý thì ông *đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.*

Quá trình vay ông đã trả lãi cho ông M được 04 tháng tiền lãi nhưng ông không nhớ là bao nhiêu. Đến tháng 11/2011 ông bị bắt về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, từ đó đến nay ông không trả được đồng lãi nào cho ông M nữa. Hiện tại ông còn nợ ông M bà N số tiền gốc là 1500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Về phần thế chấp quyền sử dụng đất: Ông C *đề nghị Tòa án xử theo quy định pháp luật.*

**Tại các văn bản ngày 14/5/2020. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Mai T trình bày :* Bà là vợ ông Vũ Nam C, việc ông C vay tiền của bà N, ông M như thế nào thì bà hoàn toàn không biết, ông C có thể chấp thửa đất số 177 tờ bản đồ 146-A mang tên ông Vũ Nam C bà cũng không hề biết, Thửa đất đứng tên anh C chứ không phải đứng tên bà và hộ gia đình nên bà và gia đình không liên quan. Trong trường hợp anh C không trả nợ được phải phát mại thửa đất thì anh C, chị N và anh M tự thỏa thuận với nhau bà T không có ý kiến gì. Nay ông C vay tiền của ông M bà N thì ông C phải có trách nhiệm trả nợ.

Bà Lâm Mai T có đơn xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc của Tòa án

Ngày 29/5/2020 ông Vũ Nam C có đơn *đề nghị không hòa giải.* Ngày 11/6/2020 Tòa án tiến hành buổi tiếp cận công khai chứng cứ có mặt nguyên đơn và lập biên bản không hòa giải được.

**Phát biểu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng : Kiểm sát viên cho rằng Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn thụ lý giải quyết vụ kiện đúng thẩm quyền, có căn cứ, đúng pháp luật. Thẩm phán ,thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 48,49,51 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 127,134,137 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 107 Luật đất đai 2003; Điều 147 BLTTDS, Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 :

+ Buộc ông Vũ Nam C phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 1500.000.000đồng

+ Tuyên bố việc thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa 117, tờ bản đồ 146-A diện tích 42,5m² tại tiểu khu 6(Tiểu khu7 cũ) mang tên Vũ Nam C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG352049 mang tên Vũ Nam C do Chủ tịch UBND huyện Lương Sơn cấp ngày 30/5/2011 giữa ông Vũ Nam C, ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Bích N thể hiện trong Giấy biên nhận tiền ngày 11/7/2011 là vô hiệu do các bên không thực hiện việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền . Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N phải trả lại cho anh Vũ Nam C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG352049 mang tên Vũ Nam C.

Về án phí : Ông Vũ nam C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về thẩm quyền:* Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Vũ Nam C là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo quy định tại Điều 26; khoản 1 Điều 35 ; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Lâm Mai T có đơn xin vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTD hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3]*Về nội dung vụ án:* Ngày 11/7/2011 ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Bích N và ông Vũ Nam C có thiết lập một giấy biên nhận vay tiền mặt. Trong giấy biên nhận vay tiền có ghi ông Vũ Nam C có vợ là Lâm Mai T có vay của ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền là 1500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày vay, ông C có thế chấp cho ông M, bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Nam C, thửa số 177, tờ bản đồ 146-A; diện tích 42,5m² cấp ngày 30/5/2011 tại tiểu khu 7, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hai bên xác nhận lãi xuất do thuận thuận ngoài. Ông C khai đã trả lãi được 4 tháng không nhớ số tiền, ông M, bà N khai ông C đã trả được 30.000.000đồng tiền lãi.

Hiện tại ông Vũ Nam C còn nợ ông M, bà N số tiền vay gốc là 1500.000.000 đồng. Nay ông M, bà N yêu cầu ông C phải trả đủ số tiền gốc, không yêu cầu ông C trả lãi.

[3.1] Tòa xét: Giấy ghi nhận nợ ngày 11/7/2011 bên vay tiền là ông Vũ Văn C bên cho vay là Nguyễn Ngọc M và vợ là Nguyễn Thị Bích N số tiền là 1500.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày vay. Ông Vũ Nam C đã nhận đủ số tiền và ký xác nhận. Như vậy thỏa thuận giữa bên vay và bên cho vay phù hợp Theo Điều 471 BLDS năm 2005.

Trong giấy vay nhận tiền ông Cao có ghi vợ là Lâm Mai T. Tuy nhiên cả ông C, ông M, bà N, bà T đều thừa nhận ông C vay tiền để làm việc riêng, không sử dụng chung vào việc gia đình, không bàn bạc với bà T, bà T không được ký vào giấy vay tiền. Ông C là người đứng ra vay tiền của bà N, ông M vì vậy ông Vũ Nam C phải có trách nhiệm trả nợ. Từ thời điểm vay cho đến nay ông C chưa trả khoản tiền vay của ông M, bà N là 1500.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 474 BLDS năm 2005 nay ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông M bà N số tiền gốc 1500.000.000 đồng.

{3.2} Về lãi xuất hai bên đều khai, lãi do thỏa thuận, ông C khai sau khi vay ông Cao đã trả được 4 tháng tiền lãi là 30.000.000 đồng sau đó ông C bị bắt nên không trả nữa. Tuy nhiên đến nay ông M, bà N chỉ đòi số tiền gốc không yêu cầu tính lãi nên hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng đã trả lãi của 4 tháng trên số nợ gốc là 1500.000.000 đồng. Xét mức lãi xuất này là 0,5% / 1 tháng không vượt quá quy định của pháp luật nên không phải tính lại phần lãi đã trả.

{3.3} Đối với quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Nam C, thửa số 177, tờ bản đồ 146-A; diện tích 42,5m² cấp ngày 30/5/2011 tại tiểu khu 7, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Ông Vũ Nam C đã thế chấp cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Theo khoản 1 Điều 106, khoản 2 Điều 107 Luật đất đai năm 2003 thì ông Vũ Nam C có quyền thế chấp quyền sử dụng đất để vay khoản tiền của ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N. Tuy nhiên khi thế chấp các bên đã không tuân thủ điểm III mục 2 tiêu mục 2.1 thông tư số 03/2003 của BTP- BTNMT, ngày 04/7/2003. Vì vậy áp dụng Điều 127, Điều 134, Điều 137 BLDS năm 2005 tuyên bố thế chấp ngày 11/7/2011 giữa ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Vũ Nam C vô hiệu. Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N phải trả lại ông Vũ Nam C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 352049 ngày 30/5/2011 thửa đất số 177, tờ bản đồ 146A diện tích 42,5m² tại Tiểu khu 11, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình mang tên ông Vũ Nam C.

[5] Về án phí: Căn cứ vào điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Vũ Nam Cao phải chịu án phí theo quy định pháp

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng : Khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 471,474,478, 127,134,137 BLDS năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 106, khoản 2 Điều 107 luật Đất đai năm 2003; Điều III mục 2 tiểu mục 2.1 TTLT số 03/2003/ BTP - BTNMT ngày 4/7/2003.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N.

*Buộc ông Vũ Nam C phải trả ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không trả khoản tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

* Tuyên bố việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Vũ Nam C đối với thửa số 117, tờ bản đồ 146-A diện tích 42,5m² tại Tiểu khu 6(tiểu khu 7 cũ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG352049 ngày 30/5/2011 mang tên Vũ Nam C, được thể hiện trong giấy biên nhận tiền ngày 11/7/2022 là vô hiệu.

- Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N phải trả lại ông Vũ Nam C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 352049 cấp ngày 30/5/2011 mang tên Vũ Nam C.

5. Về án phí : ông Vũ Nam C phải chịu 57.000.000đ(năm mươi bảy triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

+Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Bích N không phải chịu án phí. Hoàn trả ông M số tiền 28.500.000(Hai mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lương sơn theo biên lai số 0002488 ngày 17/4/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thỏa thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án. Hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 của luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5.Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKS huyện Lương Sơn
- THA dân sự H Lương Sơn
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH
TỈNH HOÀ BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 00 phút, ngày 16 Tháng 7 năm 2020

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán** – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

- **Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Kim Hợp và ông Nguyễn Chí Hoàng

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 07/2019/TLST – DSST ngày 17/4/2020, về “ *Kiến tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc Minh, sinh năm 1963

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, sinh năm 1965

Đều trú tại : Tiểu khu 6, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

-**Bị đơn:** Ông Vũ Nam Cao, sinh năm 1970(vắng mặt)

Trú tại : Tiểu khu 11, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

-**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan** : bà Lâm Mai Thành, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Trú tại : Tiểu khu 11, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên toà; kết quả tranh tụng tại phiên toà, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT

QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1.Áp dụng : : Khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1, Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 471,474,478, 127,134,137 BLDS năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 106, khoản 2 Điều 107 luật Đất đai năm 2003; Điều III mục 2 tiểu mục 2.1 TTLT số 03/2003/ BTP - BTNMT ngày 4/7/2003.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Biểu quyết 3/3 thành viên hội đồng xét xử đồng ý

* Tuyên bố việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc Minh, bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, ông Vũ Nam Cao đối với thửa số 117, tờ bản đồ 146-A diện tích 42,5m² tại Tiểu khu 6(tiểu khu 7 cũ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG352049 ngày 30/5/2011 mang tên Vũ Nam Cao, được thể hiện trong giấy biên nhận tiền ngày 11/7/2022 là vô hiệu.

- Ông Nguyễn Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc phải trả lại ông Vũ Nam Cao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 352049 cấp ngày 30/5/2011 mang tên Vũ Nam Cao.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc .

*Buộc Ông Vũ Nam Cao phải trả ông Nguyễn Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không trả những khoản tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Biểu quyết 3/3 thành viên hội đồng xét xử đồng ý

5. Về án phí : ông Vũ Nam Cao phải chịu 57.000.000đ(Năm mươi bảy triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

+ Ông Nguyễn Ngọc Minh và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc không phải chịu án phí . Hoàn trả ông Minh số tiền 28.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình theo biên lai số 0001904 ngày 19/4/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án. Hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 của luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biểu quyết 3/3 thành viên hội đồng xét xử đồng ý

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 16 / 7/ 2020

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

